TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-PT
Ngày: 13 - 6 - 2022
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phấn
Bà Nguyễn Thị Thu Từ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 04 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thái Thị H, sinh năm 1973. Có mặt.
Địa chỉ: Khối 2, thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Có mặt.
Địa chỉ: Khối 7/8, thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An thì vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và lời trình bày của chị Thái Thị H: Do có mối quan hệ là đồng nghiệp giáo viên dạy cùng trường, thường xuyên chơi với nhau nên từ năm 2018 đến năm

2020 chị H có cho chị Nguyễn Thị T vay với tổng số tiền là 117.500.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 12/8/2018, chị H cho chị T vay số tiền mặt là 40.000.000 đồng;

Lần thứ hai: Ngày 17/4/2019, chị H cho chị T vay số tiền mặt là 10.000.000 đồng;

Lần thứ ba: Ngày 27/7/2019, chị H cho chị T vay 01 cái lắc vàng tây, trị giá tại thời điểm mua là 7.800.000 đồng và hẹn 01 tuần sau sẽ trả nhưng chị T không trả như đã hứa;

Lần thứ tư: Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020 chị H cho chị T vay tiền mặt nhiều lần với số tiền là 34.000.000 đồng và chị H đứng ra đóng một số tháng tiền phường cho chị T do chị T đóng tiền phường chậm là 13.270.000 đồng. Sau khi tính toán và hai bên thống nhất tổng số tiền mà chị T có vay mượn chị H lần thứ 04 là 47.270.000 đồng;

Lần thứ năm: Ngày 08/9/2020, chị H tiếp tục cho chị T vay số tiền là 12.430.000 đồng. Quá trình cho vay hai bên có viết giấy thỏa thuận vay tiền, nhưng không hẹn ngày trả tiền nợ cụ thể, không yêu cầu lãi suất. Từ ngày chị H cho chị T vay số tiền nêu trên chị T chưa trả cho chị H đồng tiền nào. Do gặp khó khăn về tài chính chị H đã nhiều lần trực tiếp gặp chị T để đòi lại số tiền đã cho vay nhưng chị T hứa hẹn lần này sang lần khác mà vẫn không trả. Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T phải trả cho chị H số tiền đã nêu trên.

Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và lời trình bày của chị Nguyễn Thị T tại phiên tòa:

Trước đây tình cảm chị em thường xuyên hay chơi với nhau nên chị H có cho chị T vay một số khoản tiền cụ thể như sau: *Lần thứ 01*, ngày 12/8/2018 chị T vay chị H số tiền là 40.000.000 đồng; *Lần thứ 02*, ngày 17/4/2019 chị T vay chị H số tiền là 10.000.000 đồng; *Lần thứ 03*, ngày 27/7/2019 chị T có vay chị H 01 cái lắc vàng tây, trị giá thời điểm mua là 7.800.000 đồng; *Lần thứ 04*, ngày 08/9/2020, chị T tiếp tục vay chị H số tiền 12.430.000 đồng. Tổng số tiền chị T vay chị H cả 04 lần là 70.230.000 đồng. Quá trình nhận vay tiền chúng tôi có viết giấy thỏa thuận vay tiền, nhưng không hẹn ngày trả tiền nợ cụ thể, không yêu cầu lãi suất. Hàng tháng chị T có trả tiền gốc và lãi cho chị H tại nhà riêng chị H, đầy đủ. Việc trả tiền cho chị H, chị T không làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến việc chị trả nợ cho chị H.

Đến tháng 12 năm 2020, chị T đến nhà chị H để thanh toán trả tiền nợ, hai người cùng ngồi tính toán số tiền nợ và thống nhất số tiền chị T còn nợ chị H là 47.270.000 đồng, chị T có ký vào giấy ghi nợ với chị H.

Do chị T gặp khó khăn về tài chính và nhiều lần chị H thúc hối đòi nợ nên chị T có nhờ chị H đứng ra tham gia đi phường, mục đích tham gia đi phường để lấy tiền trả nợ cho chị H, cụ thể tham gia đóng phường như sau:

- *Phường thứ nhất:* Chị T nhờ chị H đứng ra tham gia 02 suất phường với chị Tâm, tổng số tiền phường là 66.000.000 đồng. Trong đó, số tiền đóng phường 02 lần mua là 12.000.000 đồng + số tiền mua phường là 7.000.000 đồng. Chị H đứng ra nhận tiền phường với chị Tâm còn lại là 47.000.000 đồng. Hàng tháng chị T có trách nhiệm đóng tiền phường cho chị Tâm đầy đủ.

- *Phường thứ hai:* Chị T tiếp tục nhờ chị H đứng ra tham gia 01 suất phường với bà C, tổng số tiền phường là 30.000.000 đồng. Trong đó, số tiền đóng phường là 2.000.000 đồng + số tiền mua phường là 3.585.000 đồng. Chị H nhận tiền từ bà C Hương số tiền phường là 24.415.000 đồng. Riêng suất phường của bà C chị T thừa nhận mới đóng được 09 tháng còn 06 tháng chị T không đóng tiền phường với lí do là chị T đã trả đủ tiền nợ cho chị H nên không đóng tiền phường nữa.

Tổng cả 03 suất phường chị H nhận tiền từ cô Tâm, bà C là 71.415.000 đồng, chị T đã trả đủ. Nay chị H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T phải trả số tiền 117.500.000 đồng, chị không đồng ý trả. Chị T chỉ thừa nhận trả các khoản nợ mà chị đã ký vào trong giấy vay nợ chị H làm tài liệu chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2021 người làm chứng chị Phan Thị Tâm trình bày: Chị Tâm cùng là đồng nghiệp giáo viên dạy cùng trường với chị T và chị H do chị em hay chơi với nhau nên có cho chị H tham gia chơi phường còn chị T không tham gia chơi phường.

Thời gian chị H tham gia đóng tiền phường vào giai đoạn từ năn 2019 - 2020, thành phần tham gia có 11 người, mỗi người đóng 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian đó chị H đóng 02 suất phường với số tiền là 6.000.000 đồng/tháng. Quá trình tham gia chị H nhận tiền phường và đóng tiền phường đầy đủ. Chị Tâm không hề hay biết chị H là người đứng ra cho chị T tham gia đóng phường.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2021 người làm chứng bà Nguyễn Thị Cúc trình bày: Do quen biết với chị Thái Thị H đã lâu nên bà C có cho chị H tham gia đi phường vào ngày 24/4/2020, thành phần tham gia đóng phường gồm có 16 người, mức đóng phường 2.000.000 đồng/người/tháng. Tại thời điểm đó chị H tham gia đóng 02 suất phường, mỗi tháng chị H đóng tiền phường cho bà C là 4.000.000 đồng/tháng. Quá trình tham gia phường chị H nhận tiền phường đầy đủ vào ngày 24/4/2020 với số tiền là 32.000.000 đồng và ngày 24/01/2021 với số tiền là 32.000.000 đồng, tổng số tiền chị H nhận là 64.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị H nhận tiền phường đầy đủ nhưng khi đóng tiền phường hàng tháng chị H đóng không đều,

có lúc đóng tiền phường đủ, có lúc thiếu. Hiện tại chị H đang còn thiếu tiền đóng phường với bà C là 12.000.000 đồng. Trong số 16 người tham gia đóng phường không có ai tên là Nguyễn Thị T, bà C không hề hay biết chị H là người đứng ra tham gia đi phường cho chị T. Nếu chị T xin tham gia đóng phường với bà C thì bà C sẽ không cho tham gia vì lí do trước đó thông qua quen biết với chị H bà C mới quen biết chị T, chị T có vay của bà C 50.000.000 đồng hiện nay chị T vẫn chưa trả cho bà C đồng nào.

Bản án sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân huyện Con Cuông đã quyết định: Áp dụng các Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị H. Buộc chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho chị Thái Thị H số tiền là 117.500.000 (Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2021, bị đơn chị Nguyễn Thị T kháng cáo, với nội dung không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Con Cuông. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị T kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Con Cuông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm, căn cứ các bản tự khai và lời trình bày, và các tài liệu chị Thái Thị H cung cấp thể hiện chị Thái Thị H nhiều lần cho chị Nguyễn Thị T vay tiền, số tiền, giấy vay tiền vào các ngày 12/8/2018; ngày 17/4/2019; ngày 27/7/2019; trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020; ngày 08/9/2020 do chị T ký nhận.

Theo chị Thái Thị H, từ năm 2018 đến năm 2020 chị Thái Thị H cho chị Nguyễn Thị T vay với tổng số tiền là 117.500.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng), khi cho vay không tính lãi suất, không có ngày hẹn trả nợ cụ thể. Do gặp kho khăn về tài chính chị H đã nhiều lần trực tiếp gặp chị T để đòi lại số tiền đã cho vay nhưng chị T hứa hẹn lần này sang lần khác mà vẫn không trả.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T cho rằng tổng số tiền chị T vay của chị H là 70.230.000 đồng. Chị khẳng định hàng tháng chị đã trả tiền gốc và lãi cho chị H tại nhà riêng của chị H, đến tháng 12 năm 2020 chị T đến nhà chị H để thanh toán tiền nợ và hai người cùng thống nhất số tiền chị T còn nợ chị H còn lại là 47.270.000 đồng. Bên cạnh đó, chị T cho rằng đã trả hết nợ cho chị H bằng cách nhờ chị H đứng ra tham gia 03 suất phường với bà C và chị Tâm, mục đích tham gia phường để lấy tiền phường trả nợ cho chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị T thừa nhận chị có vay chị Thái Thị H tổng số tiền là 117.500.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng), các giấy vay tiền vào các ngày 12/8/2018; ngày 17/4/2019; ngày 27/7/2019; trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020; ngày 08/9/2020 do chị T ký nhận. Tuy nhiên, chị đã trả cho chị H toàn bộ số tiền chị vay vào hàng tháng và tham gia 03 suất phường thay chị H tại bà C và chị Tâm, để trả nợ cho chị H, việc trả tiền không có giấy tờ và chỉ có chị và chị H biết, do chị em thân thiết, tin tưởng nhau. Do đó, chị không nhất trí với yêu cầu của chị H buộc chị phải trả nợ số tiền 117.500.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

[2.] Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc vay nợ giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T được thể hiện qua các giấy vay tiền có mốc thời gian cụ thể, quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T thừa nhận các giấy vay tiền vào các ngày 12/8/2018; ngày 17/4/2019; ngày 27/7/2019; trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020; ngày 08/9/2020 là do chị T viết, ký nhận. Các bên thừa nhận việc vay tiền là trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với pháp luật. Xét cả hai bên khi tham gia giao dịch đều có năng lực hành vi dân sự, bị đơn chị Nguyễn Thị T là người bình thường, có đầy dủ nhận thức, thừa nhận tự mình viết giấy vay tiền và ký nhận đầy đủ, không bị ép buộc; mục đích và nội dung của giao

dịch vay tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 117.500.000 đồng là có căn cứ.

Việc chị T cho rằng đã trả nợ cho chị H nhiều lần tại nhà riêng chị H và nhờ chị H đứng ra tham gia phường với bà C và chị Tâm, mục đích tham gia phường để lấy tiền phường trả nợ cho chị H. Tại cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc mình trả nợ cho chị H. Người làm chứng bà C và chị Tâm khẳng định người tham gia đóng phường và nhận lãi là chị H, còn chị T không tham gia đóng phường và cũng không hay biết việc chị T có nhờ chị H đi phường hộ hay không. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị Thái Thị H yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả lại số tiền và vàng cho nguyên đơn với tổng số tiền là 117.500.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị H buộc chị Nguyễn Thị T trả lại số tiền và vàng cho nguyên đơn với tổng số tiền là 117.500.000 đồng là có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T và cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa là phù hợp.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị T; Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị H.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho chị Thái Thị H số tiền là 117.500.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 5.875.000 (Năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Hoàn trả cho chị Thái Thị H số tiền 2.937.500 (Hai triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng, chị H đã nộp theo biên lai số AA/2020/0002389 ngày 31/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Con Cuông.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000552 ngày 05 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND, TAND huyện Con Cuông;*
- *Chi cục THADS huyện Con Cuông;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Thị Hồng Vân